

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán điều chỉnh ngân sách địa phương
và phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2019, tỉnh Bình Phước**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2019, tỉnh Bình Phước;

Xét Báo cáo số 139/BC-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 22/BC-HĐND-KTNS ngày 20 tháng 6 năm 2019 của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách địa phương năm 2019 như sau:

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: **9.000 tỷ đồng.**

(Có biểu mẫu chi tiết kèm theo)

2. Tổng chi ngân sách địa phương: **12.197 tỷ 138 triệu đồng.**

(Có biểu mẫu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2019 như sau:

Tổng chi ngân sách tỉnh là: **9.505 tỷ 046 triệu đồng**, trong đó:

1. Chi trong cân đối ngân sách tỉnh: **5.450 tỷ 273 triệu đồng.**

2. Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố: 4.054 tỷ 773 triệu đồng.

Điều 3. Để hoàn thành nhiệm vụ thu - chi ngân sách Nhà nước năm 2019, các ngành, các cấp cần triển khai thực hiện tốt các nội dung trọng tâm sau:

1. Về thu ngân sách

- Tổ chức thực hiện nghiêm Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và Chỉ thị số 04/CT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc tăng cường công tác quản lý nợ và cưỡng chế thu hồi nợ thuế để giảm nợ đọng ngành thuế quản lý. Phấn đấu đến 31 tháng 12 năm 2019 số nợ thuế không vượt quá 5% tổng thu ngân sách;

- Tiếp tục thực hiện lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành quyết liệt, linh hoạt, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp tạo môi trường đầu tư kinh doanh thực sự thông thoáng, lành mạnh, nâng cao hiệu quả điều hành kinh tế - xã hội của tỉnh theo Nghị quyết số 31/2017/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định về chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước; Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều quy định về chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh;

- Tăng cường quản lý thu, khai thác tốt nguồn thu phát sinh, phát huy nguồn lực từ đất đai, huy động nguồn lực từ doanh nghiệp;

- Tập trung triển khai các dự án đầu tư quyền sử dụng đất tạo vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, nhằm đảm bảo nguồn chi cho các công trình, dự án đầu tư xây dựng cơ bản được bố trí từ nguồn thu này.

2. Về chi ngân sách

- Các cấp, các ngành triển khai thực hiện nghiêm Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2019; Thông tư số 119/2018/TT-BTC ngày 05 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và các văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Đối với các địa phương nếu có nhu cầu chi các nhiệm vụ phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh trên diện rộng với mức độ nghiêm trọng, nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh và nhiệm vụ cấp bách khác phát sinh ngoài dự toán thì thực hiện sắp xếp lại ngân sách, chủ động sử dụng dự phòng ngân sách để thực hiện;

- Đối với số thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết và các nguồn thu khác gắn với nhiệm vụ chi cụ thể, trong điều hành các địa phương cần căn cứ dự toán đã được giao và tiến độ thực hiện thu thực tế, trường hợp dự kiến giảm thu so với dự toán, đồng thời ngân sách địa phương không thể bù đắp từ các khoản

tăng thu khác thì phải chủ động rà soát, cắt giảm hoặc giãn tiến độ thực hiện các công trình, dự án được bố trí từ nguồn thu này;

- Điều hành chi ngân sách chặt chẽ; tập trung nguồn lực cho chi đầu tư phát triển; chi sự nghiệp có tính chất đầu tư,... Các huyện, thị xã, thành phố chi đạo, điều hành nguồn vượt thu cân đối dự toán năm 2019 đảm bảo hiệu quả, thiết thực; ưu tiên bố trí nguồn làm 1.000 km đường giao thông nông thôn; xóa 1.000 hộ DTTS nghèo; xây dựng chính quyền điện tử;

- Thực hiện chế độ khoán phụ cấp và kinh phí hoạt động đối với cấp xã (bao gồm thực hiện khoán kinh phí hoạt động cho các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn) theo Nghị quyết số 01./2019/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về số lượng, chức danh và chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; ở thôn, ấp, khu phố và các đối tượng khác công tác ở xã, phường, thị trấn; ở thôn, ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

- Dự toán điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2019 chỉ thực hiện điều chỉnh tăng chi cho nhiệm vụ cải cách tiền lương theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2017, Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018, Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ; các khoản chi an sinh xã hội; tăng chi cho giáo dục và các chương trình mục tiêu do ngân sách Trung ương bổ sung ngoài dự toán trong năm 2019; các nhiệm chi đã có chủ trương của Tỉnh ủy và các trường hợp cần thiết, cấp bách khác khi có ý kiến chỉ đạo của Tỉnh ủy.

Điều 4. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa IX, kỳ họp thứ tám thông qua ngày 03 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua.

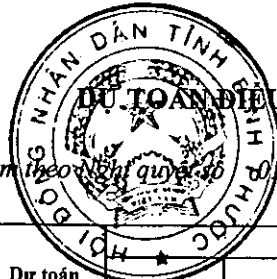
Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2019./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TTTU, TT.HĐND, Đoàn ĐBQH, UBND, BTT.UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP, Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT.



Trần Tuệ Hiền



**ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
TOÀN TỈNH**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: triệu đồng.

Nội dung	Dự toán năm 2019	Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phù Riềng
1	2=3+4	3	4=5->15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng thu NSNN trên địa bàn	9.000.000	5.535.400	3.464.600	580.000	399.500	622.000	303.000	212.850	132.000	177.200	467.000	154.000	113.450	303.600
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	8.980.000	5.535.400	3.444.600	580.000	399.500	621.000	297.000	212.050	131.500	176.500	462.000	154.000	109.450	301.600
I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	8.280.000	4.835.400	3.444.600	580.000	399.500	621.000	297.000	212.050	131.500	176.500	462.000	154.000	109.450	301.600
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước TW	455.000	455.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	270.000	270.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	145.000	145.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	40.000	40.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước ĐP	475.000	475.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	198.000	198.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	210.000	210.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	67.000	67.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu hồi vốn và thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	340.000	340.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	204.000	204.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	135.000	135.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Các khoản thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thu từ khu vực công thương nghiệp-ngoại quốc doanh	1.360.000	433.500	926.500	174.000	200.000	63.000	89.000	43.500	22.000	30.000	108.000	47.000	30.000	120.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	168.000	52.400	115.600	29.000	32.000	6.000	20.000	3.500	1.200	3.300	13.000	5.900	700	1.000
- Thuế tài nguyên	83.000	22.730	60.270	8.100	25.800	3.500	9.000	1.820	-	1.500	5.000	4.000	1.300	250
- Thuế giá trị gia tăng	1.106.000	358.370	747.630	136.000	142.000	52.700	60.000	37.830	20.800	25.000	89.650	37.000	28.000	118.650
- Thuế TTDB hàng hoá, dịch vụ trong nước	3.000	-	3.000	900	200	800	-	350	-	200	350	100	-	100

Nội dung	Dự toán năm 2019	Trong đó													
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó											
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phú Riềng	
1	2=3+4	3	4=5->15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
- Thu khác ngoài quốc doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Lệ phí trước bạ	329.200		329.200	117.000	18.350	25.000	31.000	22.350	8.000	25.500	36.000	17.000	10.500	18.500	
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7. Thuế SD đất phi nông nghiệp	3.700	-	3.700	1.800	350	600	100	300	-	-	350	200	-	-	
8. Thuế thu nhập cá nhân	485.000	256.850	228.150	39.900	14.500	15.000	32.000	20.150	7.000	26.000	37.000	16.500	8.000	12.100	
9. Thuế bảo vệ môi trường	185.000	173.000	12.000	10.800	-	-	1.200	-	-	-	-	-	-	-	
- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	116.180	108.644	7.536	6.782	-	-	754	-	-	-	-	-	-	-	
- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	68.820	64.356	4.464	4.018	-	-	446	-	-	-	-	-	-	-	
10. Thu phí và lệ phí	118.000	50.400	67.600	9.000	16.000	7.500	5.700	7.000	2.800	4.300	5.500	4.000	2.800	3.000	
<i>Trong đó:</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	24.000	24.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
<i>Phí và lệ phí địa phương</i>	94.000	26.400	67.600	9.000	16.000	7.500	5.700	7.000	2.800	4.300	5.500	4.000	2.800	3.000	
11. Tiền sử dụng đất	2.684.900	1.300.000	1.384.900	185.000	130.000	420.000	70.000	60.000	80.000	75.000	175.150	27.800	33.950	128.000	
12. Thu tiền cho thuê đất	953.750	659.950	293.800	16.000	6.000	80.000	50.000	25.500	7.700	6.500	50.000	20.000	15.500	16.600	
13. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	93.800	-	93.800	9.200	-	1.300	13.000	24.500	-	200	30.000	15.000	300	300	
14. Thu xổ số kiến thiết	569.000	569.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
15. Thu khác	203.300	99.500	103.800	17.300	14.300	8.600	4.900	8.600	4.000	9.000	20.000	6.500	7.500	3.100	
- Trong đó thu phạt ATGT	78.750	37.500	41.250	-	5.000	4.000	1.200	2.100	700	6.200	16.550	2.500	1.500	1.500	
16. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.150	-	1.150	-	-	-	100	150	-	-	-	-	900	-	
17. Thu CT, LNST, tiền bán bớt phần vốn NN	23.200	23.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II. Thu từ Hải quan	700.000	700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
B. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN	20.000		20.000	-	-	1.000	6.000	800	500	700	5.000	-	4.000	2.000	
- Thu huy động đóng góp	20.000		20.000	-	-	1.000	6.000	800	500	700	5.000	-	4.000	2.000	
Tổng thu NSDP	12.197.138	5.450.273	6.746.865	651.689	447.351	616.359	591.327	791.951	501.293	821.398	587.760	500.697	639.157	597.883	
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	12.177.138	5.450.273	6.726.865	651.689	447.351	615.359	585.327	791.151	500.793	820.698	582.760	500.697	635.157	595.883	
- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	7.547.350	4.875.258	2.672.092	465.800	346.900	459.700	209.620	146.345	111.115	135.595	334.780	101.152	86.135	274.950	
<i>Tr.đó: + Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)</i>	<i>3.996.150</i>	<i>1.484.308</i>	<i>2.511.842</i>	<i>438.500</i>	<i>328.250</i>	<i>443.800</i>	<i>200.220</i>	<i>130.295</i>	<i>104.315</i>	<i>122.295</i>	<i>309.430</i>	<i>90.952</i>	<i>74.935</i>	<i>268.850</i>	

Nội dung	Dự toán năm 2019	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phù Riềng
1	2=3+4	3	4=5>15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
+ Các khoản thu hưởng 100%	3.551.200	3.390.950	160.250	27.300	18.650	15.900	9.400	16.050	6.800	13.300	25.350	10.200	11.200	6.100
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.897.049	121.276	3.775.773	185.889	93.451	155.659	364.707	578.806	358.678	608.103	247.980	376.545	492.022	313.933
+ Bổ sung cân đối	2.646.915	93.637	2.553.278	97.657	-	124.047	231.973	390.010	226.860	467.104	142.879	301.555	320.770	250.423
+ Bổ sung mục tiêu	1.250.134	27.639	1.222.495	88.232	93.451	31.612	132.734	188.796	131.818	140.999	105.101	74.990	171.252	63.510
- Nguồn cải cách tiền lương	290.220	11.220	279.000		7.000		11.000	66.000	31.000	77.000	0	23.000	57.000	7.000
- Thu chuyển nguồn năm 2018 chuyển sang	422.519	422.519												
- Nguồn hỗ trợ của Thành phố Hồ Chí Minh	20.000	20.000												
B. Các khoản thu quản lý qua NSNN	20.000	-	20.000	0	0	1.000	6.000	800	500	700	5.000	0	4.000	2.000
- Các khoản huy động đóng góp	20.000	0	20.000	0	0	1.000	6.000	800	500	700	5.000	0	4.000	2.000



DIỄN TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019
TOÀN TỈNH

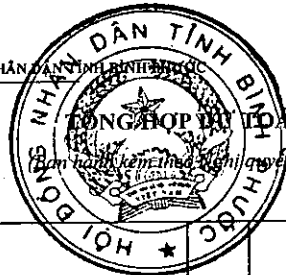
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: triệu đồng.

Nội dung	Dự toán năm 2019	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phù Riêng
1	2=3+4	3	4=5->15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng chi NSDP	12.197.138	5.450.273	6.746.865	651.689	447.351	616.359	591.327	791.951	501.293	821.398	587.760	500.697	639.157	597.883
A. Chi cân đối NSDP	12.177.138	5.450.273	6.726.865	651.689	447.351	615.359	585.327	791.151	500.793	820.698	582.760	500.697	635.157	595.883
I. Chi đầu tư phát triển	4.003.396	2.587.584	1.415.812	164.890	121.760	350.440	84.210	81.390	91.620	95.410	185.220	42.942	51.800	146.130
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	4.003.396	2.587.584	1.415.812	164.890	121.760	350.440	84.210	81.390	91.620	95.410	185.220	42.942	51.800	146.130
a. Vốn trong nước	3.953.888	2.538.076	1.415.812	164.890	121.760	350.440	84.210	81.390	91.620	95.410	185.220	42.942	51.800	146.130
- Vốn cân đối theo phân cấp	516.905	282.655	234.250	22.890	20.760	18.640	21.690	23.420	19.300	24.490	20.890	20.890	21.290	19.990
- Từ hỗ trợ có mục tiêu của NS cấp trên	412.809	412.809	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.321.562	1.140.000	1.181.562	142.000	101.000	331.800	62.520	57.970	72.320	70.920	164.330	22.052	30.510	126.140
- Chi CTMT vốn đầu tư	115.792	115.792	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trong đó:														
+ Chi CTMT xây dựng nông thôn mới	92.400	92.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Chi CTMT giảm nghèo bền vững	23.392	23.392	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Từ nguồn thu XSKT	566.820	566.820	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Từ nguồn hỗ trợ của TP.HCM	20.000	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b. Vốn ngoài nước	49.508	49.508	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp theo chế độ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Chi thường xuyên	7.080.258	2.394.222	4.686.036	423.854	276.618	224.334	450.704	619.147	365.641	626.807	371.037	406.877	505.009	416.008
1. Chi sự nghiệp kinh tế	1.776.453	796.260	980.193	122.068	61.540	24.725	111.427	154.834	88.281	112.325	88.387	68.350	81.698	66.558
Trong đó:														
+ Chi sự nghiệp mang tính chất đầu tư	1.667.138	686.945	980.193	122.068	61.540	24.725	111.427	154.834	88.281	112.325	88.387	68.350	81.698	66.558
+ Chi đo đạc từ 10% tiền sử dụng đất	27.950	27.950	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	49.000	49.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.556.853	532.727	2.024.126	168.944	105.582	93.483	196.809	240.547	128.668	295.914	144.177	183.637	251.462	214.903

Nội dung	Dự toán năm 2019	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quán	Bù Gia Mập	Phù Riềng
1	2=3+4	3	4=5->15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Trong đó:														
<i>Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ - CP; Tiền ăn trẻ em; Học bổng HSSV; Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ - CP...</i>	130.201	16.636	113.565	850	4.125	250	13.030	8.735	11.700	9.250	2.370	6.700	47.535	9.020
<i>Chi sự nghiệp mang tính chất đầu tư</i>	50.000	50.000												
<i>Số giảm do thực hiện giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ - CP</i>	27.448		27.448	2.156	2.673	2.483	2.277	2.501	2.729	3.504	2.058	2.585	2.009	2.473
3. Chi sự nghiệp y tế	709.741	173.033	536.708	34.228	41.934	27.445	41.311	72.381	44.284	76.237	34.835	44.039	83.060	36.954
+ Tr.đó: Chi BHYT cho các đối tượng	368.208	58.708	309.500	18.500	13.500	11.500	25.000	44.500	26.000	48.500	16.500	26.500	54.500	24.500
Trong đó: Chi sự nghiệp mang tính chất đầu tư	57.000	57.000												
4. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	22.594	22.594	0											
5. Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao	184.336	149.462	34.874	3.422	2.055	2.748	3.097	3.954	2.181	4.838	2.505	3.927	2.818	3.329
Trong đó: Chi sự nghiệp mang tính chất đầu tư	30.630	30.630												
6. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	75.698	62.937	12.761	1.308	786	668	1.184	1.512	834	1.850	958	1.310	1.078	1.273
Trong đó: Chi sự nghiệp mang tính chất đầu tư	0													
7. Chi đảm bảo xã hội	250.403	49.686	200.717	15.039	13.422	11.886	16.890	36.465	20.839	22.502	13.804	15.105	16.420	18.345
+ Tr.đó: Chi BHXH theo ND 136	145.906	1.000	144.906	11.920	11.320	10.176	13.700	18.500	10.850	16.760	11.520	11.980	12.870	15.310
+ Chi hỗ trợ lương thực theo Nghị quyết 02	3.093		3.093				366	1.360	0	517			850	
8. Chi quản lý hành chính	1.148.915	391.576	757.339	64.665	43.354	56.263	67.537	88.379	65.283	99.686	72.055	78.718	57.429	63.970
<i>Số giảm do thực hiện giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ - CP</i>	2.464		2.464	215	165	189	250	328	244	233	174	179	274	213
9. Chi an ninh quốc phòng địa phương	329.776	203.738	126.038	12.990	7.135	6.676	11.239	19.865	14.191	11.205	13.236	10.821	9.524	9.156
- Chi an ninh	93.439	63.127	30.312	2.358	1.816	1.694	2.230	5.510	4.386	2.921	1.995	2.361	2.719	2.322
Trong đó: chi an ninh biên giới	4.500		4.500					2.100	1.800				600	
- Chi quốc phòng địa phương	211.337	115.611	95.726	10.632	5.319	4.982	9.009	14.355	9.805	8.284	11.241	8.460	6.805	6.834
Trong đó: chi quốc phòng biên giới	6.000		6.000					2.800	2.400				800	
- Chi an ninh đối ngoại	25.000	25.000	0											
10. Chi khác ngân sách	25.490	12.210	13.280	1.190	810	440	1.210	1.210	1.080	2.250	1.080	970	1.520	1.520

Nội dung	Dự toán năm 2019	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quán	Bù Gia Mập	Phù Riêng
i	2=3+4	3	4=5>15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
III. Chi trích lập Quỹ phát triển đất	27.950	27.950	-											
IV. Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-											
V. Chi thực hiện cải cách tiền lương	565.734	158.493	407.241	25.363	25.653	17.279	27.980	73.221	33.076	80.829	9.858	32.961	62.749	18.272
Bao gồm:														
- Từ nguồn 50% tăng thu cân đối dự toán năm 2019	98.941		98.941	22.650	15.726	16.374	12.075	4.330	1.023	2.513	7.300	6.800	5.070	5.080
- Nguồn bổ sung từ ngân sách cấp trên	437.493	158.493	279.000		7.000		11.000	66.000	31.000	77.000	-	23.000	57.000	7.000
- Chi thực hiện chính sách tinh giảm biên chế	29.300		29.300	2.713	2.927	905	4.905	2.891	1.053	1.316	2.558	3.161	679	6.192
VI. Chi thực hiện chính sách tinh giảm biên chế theo Quyết định số 999 - QĐ/TU (từ nguồn giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng 68)	39.912	10.000	29.912	2.371	2.838	2.672	2.527	2.829	2.973	3.737	2.232	2.764	2.283	2.686
VII. Chi cho các nhiệm vụ từ nguồn tăng thu cân đối dự toán năm 2019	88.788		88.788	21.352	13.604	15.341	10.075	3.830	823	2.013	6.300	6.300	4.570	4.580
<i>Trong đó: kinh phí Đại hội MTQVN các cấp</i>	<i>6.011</i>		<i>6.011</i>	<i>476</i>	<i>417</i>	<i>443</i>	<i>572</i>	<i>739</i>	<i>446</i>	<i>737</i>	<i>511</i>	<i>643</i>	<i>480</i>	<i>547</i>
VIII. Chi đầu tư các Dự án CNTT	70.000	70.000												
IX. Chi CTMTQG vốn sự nghiệp	39.787	39.787	-											
- Chi CTMT giảm nghèo bền vững	10.387	10.387												
- Chi CTMT xây dựng nông thôn mới	29.400	29.400												
X. Chi hoàn trả tạm ứng NSTW	48.719	48.719												
XI. Dự phòng	211.594	112.518	99.076	13.859	6.878	5.293	9.831	10.734	6.660	11.902	8.113	8.853	8.746	8.207
B. Các khoản chi được quản lý qua NSNN	20.000	0	20.000	0	0	1.000	6.000	800	500	700	5.000	0	4.000	2.000
- Các khoản huy động đóng góp	20.000	0	20.000	0	0	1.000	6.000	800	500	700	5.000	0	4.000	2.000



PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019 KHỐI TỈNH

Quyết định kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

DVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2019	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Trừ tình hình biên chế và HD68 năm 2019	Dự toán giao năm 2019 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền					
I	Chỉ sự nghiệp Kinh tế	497	52.310	42.098	10.212	719.912	772.222	0	1.532	770.690	654	-	430	770.260
L1	Sự nghiệp lâm nghiệp	31	4.710	3.959	751	1.600	6.310	-	-	6.310	55	-	103	6.207
1	Chi cục Kiểm Lâm	31	4.710	3.959	751	1.600	6.310	-	-	6.310	55	-	103	6.207
L2	Sự nghiệp Nông nghiệp-Thủy lợi	138	15.514	14.290	1.224	41.900	57.414	0	1.011	56.403	214	0	198	56.205
1	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn và các đơn vị trực thuộc	132	15.009	13.852	1.157	41.600	56.609	20%	1.011	55.598	205	-	198	55.400
2	Văn phòng điều phối CTMT QG xây dựng nông thôn mới	6	505	438	67	300	805	-	-	805	9	-	-	805
L3	Sự nghiệp giao thông	18	1.359	1.352	7	265.330	266.689	-	135	266.554	27	-	-	266.554
1	Khu quản lý bảo trì đường bộ	18	1.359	1.352	7	330	1.689	10%	135	1.554	27	-	-	1.554
2	Sự nghiệp giao thông					265.000	265.000	-	-	265.000	-	-	-	265.000
2.1	Sở Giao thông vận tải					265.000	265.000	-	-	265.000	-	-	-	265.000
L4	Chỉ sự nghiệp tài nguyên	38	850	850	-	142.968	143.818	-	-	143.818	-	-	-	143.818
1	Trung tâm công nghệ thông tin môi trường	11	170	170	-	18	188	-	-	188	-	-	-	188
2	Chi cục quản lý đất đai	15	505	505	-	-	505	-	-	505	-	-	-	505
3	Trung tâm phát triển quỹ đất	12	175	175	-	-	175	-	-	175	-	-	-	175
4	Sở Tài nguyên môi trường					142.950	142.950	-	-	142.950	-	-	-	142.950
I.5	Sự nghiệp kinh tế khác	272	29.877	21.647	8.230	268.114	297.991	-	386	297.605	358	-	130	297.475
1	Trung tâm CNTT và truyền thông	24	1.958	1.950	8	1.262	3.220	10%	195	3.025	36	-	-	3.025
2	Trung tâm quy hoạch và kiểm định xây dựng	8	-	-	-	-	-	100%	-	-	-	-	-	-
3	Thanh Tra xây dựng	19	2.323	1.816	507	400	2.723	-	-	2.723	30	-	71	2.652
4	Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch	21	1.907	1.907	-	2.700	4.607	-	-	4.607	32	-	20	4.587
5	Trung tâm Khuyến công, TVPTCN	22	1.916	1.900	16	3.800	5.716	10%	191	5.525	34	-	-	5.525
7	Trung tâm trợ giúp pháp lý	20	1.891	1.731	160	560	2.451	-	-	2.451	30	-	-	2.451
8	Quỹ phát triển đất	13	1.098	1.098	-	200	1.298	-	-	1.298	20	-	-	1.298
9	Trung tâm khai thác hạ tầng khu công nghiệp	10	-	-	-	3.950	3.950	-	-	3.950	-	-	-	3.950
10	Vườn Quốc gia Bù Gia Mập	84	14.888	7.495	7.393	3.944	18.832	-	-	18.832	117	-	0	18.832
11	Trung tâm trợ giúp PT DN nhỏ và vừa	10	849	846	3	-	849	-	-	849	15	-	-	849
14	Chi cục bảo vệ môi trường	14	384	384	-	15	399	-	-	399	-	-	-	399
15	Chi cục giám định xây dựng	15	1.542	1.399	143	2.280	3.822	-	-	3.822	22	-	-	3.822
16	Trung tâm hành chính công	12	1.121	1.121	-	1.342	2.463	-	-	2.463	22	-	38	2.425
18	Ban quản lý cửa khẩu Hoàng Diệu					100	100			100				100
19	Ban quản lý cửa khẩu Lộc Thịnh					100	100			100				100
20	Kinh phí hoạt động của các chi Đảng Bộ					3.400	3.400			3.400				3.400
21	Kinh phí lưu trữ					1.500	1.500			1.500				1.500
22	Kinh phí quy hoạch					55.900	55.900			55.900				55.900
23	Kinh phí các ngày lễ lớn					1.500	1.500			1.500				1.500
24	Tuyên truyền phổ biến pháp luật					3.000	3.000			3.000				3.000
25	Kinh phí bảo vệ rừng của Công ty TNHH MTV Cao su Phước Long					52.251	52.251			52.251				52.251
26	Kinh phí hỗ trợ các tổ chức, cá nhân thuộc diện thu hồi đất					49.400	49.400			49.400				49.400
27	Chi ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội					2.000	2.000			2.000				2.000
28	Chi hỗ trợ doanh nghiệp công ích					1.000	1.000			1.000				1.000
29	Cấp bù thủy lợi phí					3.866	3.866			3.866				3.866
30	Chi đối ứng CTMT vốn sự nghiệp					2.600	2.600			2.600				2.600

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2019	10% tiết kiệm lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Trừ tính giảm biên chế và HD68 năm 2019	Dự toán giao năm 2019 (bao gồm 10% tiết kiệm lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,...			Tỷ lệ %	Số tiền					
31	Ban CHQS các Sở, ngành					2.000	2.000			2.000				2.000
32	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ					40.044	40.044			40.044				40.044
33	Bổ sung vốn điều lệ Quỹ Khởi nghiệp					3.000	3.000			3.000				3.000
34	Quỹ hỗ trợ Hợp tác xã					2.000	2.000			2.000				2.000
35	Quỹ hỗ trợ nông dân					2.000	2.000			2.000				2.000
36	Trích xử phạt vi phạm hành chính và phí lệ phí					22.000	22.000			22.000				22.000
II	Sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	26.000	26.000	-	-	26.000	-	-	-	26.000
1	Chi sự nghiệp môi trường					26.000	26.000			26.000				26.000
III	Chi sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo	3.002	408.388	310.981	97.407	126.928	535.316	-	391	534.925	6.076	-	2.198	532.727
III.1	Sự nghiệp Giáo dục	2.747	373.574	281.002	92.572	110.311	483.885	-	-	483.885	5.302	-	1.891	481.994
1	Sở Giáo dục đào tạo	2.523	323.944	259.483	64.461	100.326	424.270	-	-	424.270	4.881	-	1.705	422.565
2	Trường PT DTNT THPT tỉnh	59	15.080	4.853	10.227	2.105	17.185	-	-	17.185	122	-	137	17.048
3	Trường THPT chuyên Quang Trung	87	18.966	9.481	9.485	4.080	23.046	-	-	23.046	164	-	-	23.046
4	Trường THPT chuyên Bình Long	78	15.584	7.185	8.399	3.800	19.384	-	-	19.384	135	-	49	19.335
III.2	Sự nghiệp Đào tạo	255	34.814	29.979	4.835	16.617	51.431	-	391	51.040	774	-	307	50.733
1	Trường Cao đẳng sư phạm	87	11.722	9.648	2.074	121	11.843	-	-	11.843	164	-	135	11.708
2	Trường Cao đẳng y tế Bình Phước	68	7.401	6.192	1.209	50	7.451	-	-	7.451	102	-	116	7.335
3	Trường Chính trị	39	4.511	3.905	606	13.746	18.257	10%	391	17.866	57	-	-	17.866
4	Trường Cao đẳng nghề Bình Phước	61	11.180	10.234	946	700	11.880	-	-	11.880	451	-	57	11.823
5	Đào tạo khác					2.000	2.000			2.000				2.000
IV	Sự nghiệp Y tế	1.082	84.450	77.685	6.765	124.941	209.391	1	36.042	173.349	449	-	316	173.033
1	Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế quản lý	260	31.355	24.590	6.765	5.580	36.935	-	462	36.473	449	-	316	36.157
2	Bệnh viện Y học cổ truyền	90	9.893	9.893	-	9.400	19.293	85%	9.180	10.113	-	-	-	10.113
3	Bệnh viện tỉnh	732	43.202	43.202	-	13.350	56.552	50%	26.400	30.152	-	-	-	30.152
4	Sự nghiệp DS kế hoạch hóa GD, trẻ em					3.000	3.000			3.000				3.000
5	Mua sắm trang thiết bị cho ngành y tế					20.000	20.000			20.000				20.000
6	Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ					13.900	13.900			13.900				13.900
7	Kinh phí Bảo hiểm y tế theo Quyết định số 42/2012/QĐ - TTg					44.711	44.711			44.711				44.711
8	Kinh phí thực hiện các chương trình dự án ngành y tế thuộc chương trình mục tiêu và vốn đối ứng ngân sách địa phương phải đảm bảo					15.000	15.000			15.000				15.000
V	Sự nghiệp Khoa học và công nghệ	-	-	-	-	22.594	22.594	-	-	22.594	-	-	-	22.594
1	Sở Khoa học và Công nghệ					22.594	22.594			22.594				22.594
VI	Sự nghiệp Văn hoá - Du lịch Thể Thao	121	37.005	13.050	23.955	112.813	149.818	-	-	149.818	194	-	356	149.462
1	Sở văn hóa Thể thao - Du lịch và các đơn vị trực thuộc	121	37.005	13.050	23.955	112.813	149.818	-	-	149.818	194	-	356	149.462
VII	Sự nghiệp Phát thanh và truyền hình	107	10.644	10.244	400	55.585	66.229	0	1.537	64.692	163	1.600	155	62.937
1	Đài Phát thanh Truyền hình	107	10.644	10.244	400	55.585	66.229	0	1.537	64.692	163	1.600	155	62.937
VIII	Đảm bảo xã hội	74	10.221	6.976	3.245	40.095	50.316	-	512	49.804	110	-	118	49.686
1	Trung tâm chữa bệnh GD- LĐ - XH	36	5.586	3.265	2.321	7.250	12.836	10%	256	12.580	43	-	-	12.580
2	Trung tâm công tác xã hội	11	298	298		69	367			367				367
3	Trung tâm bảo trợ xã hội	14	512	512		13	525			525				525
2	Trung tâm dịch vụ việc làm và bảo trợ xã hội	13	3.825	2.901	924	418	4.243	20%	256	3.987	67	-	118	3.869
3	Chi tiền Tết và ngày 27/7 cho đối tượng CS, truyền truyền phòng chống các tệ nạn xã hội					16.100	16.100			16.100				16.100

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2019	10% tiết kiệm lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Trừ (tính gián biên chế và HD68 năm 2019)	Dự toán giao năm 2019 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,...			Tỷ lệ %	Số tiền					
4	Mãi táng phí cho đối tượng cựu chiến binh					300	300			300				300
5	Đón hài cốt liệt sỹ, đám tang					300	300			300				300
6	Đưa đối tượng người có công đi điều dưỡng					1.200	1.200			1.200				1.200
7	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 02					2.540	2.540			2.540				2.540
8	Kinh phí thực hiện dự án xóa 1.000 hộ DTTS nghèo					10.839	10.839			10.839				10.839
9	Ban quản lý nghĩa trang					400	400			400				400
10	Chỉ trả qua hệ thống bưu điện					666	666			666				666
IX	Quản lý hành chính	992	137.645	116.942	20.703	244.145	381.790	-	-	381.790	2.136	-	3.949	377.841
IX.1	Quản lý Nhà nước	888	114.012	96.897	17.115	99.651	213.663	-	-	213.663	1.778	-	2.780	210.883
1	Ban Dân tộc	18	2.365	2.015	350	3.665	6.030	-	-	6.030	37	-	54	5.976
3	Hội đồng Liên minh các HTX	14	1.502	1.465	37	400	1.902	-	-	1.902	28	-	21	1.881
4	Sở Thông tin Truyền thông	25	2.971	2.546	425	2.779	5.750	-	-	5.750	49	-	90	5.660
5	Sở Công Thương	36	4.675	4.038	637	1.500	6.175	-	-	6.175	76	-	104	6.071
6	Sở Giáo dục đào tạo	54	7.745	6.550	1.195	1.500	9.245	-	-	9.245	110	-	154	9.091
7	Sở Giao thông vận tải	60	7.531	6.353	1.178	700	8.231	-	-	8.231	121	-	152	8.079
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	39	4.978	4.256	722	1.600	6.578	-	-	6.578	77	-	85	6.493
9	Sở Khoa học và Công nghệ	35	4.569	3.922	647	1.450	6.019	-	-	6.019	71	-	113	5.906
10	Sở Lao động-TBXH	46	5.758	4.908	850	4.370	10.128	-	-	10.128	95	-	170	9.958
11	Sở Nội vụ	88	9.773	8.531	1.242	19.601	29.374	-	-	29.374	155	-	207	29.167
12	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn	87	10.443	8.988	1.455	1.150	11.593	-	-	11.593	182	-	251	11.342
13	Sở Tài chính	44	5.596	4.788	808	7.000	12.596	-	-	12.596	91	-	104	12.492
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	57	6.223	5.270	953	2.259	8.482	-	-	8.482	101	-	254	8.228
15	Sở Tư pháp	29	3.910	3.338	572	3.197	7.107	-	-	7.107	61	-	130	6.977
16	Sở Xây dựng	22	3.119	2.693	426	1.180	4.299	-	-	4.299	48	-	154	4.145
17	Sở Y tế	35	4.505	3.891	614	4.290	8.795	-	-	8.795	71	-	103	8.692
18	Thanh tra Nhà nước	29	4.725	3.713	1.012	1.300	6.025	-	-	6.025	61	-	81	5.944
19	Sở Văn Hóa thể thao - Du lịch	39	4.817	4.133	684	1.260	6.077	-	-	6.077	79	-	104	5.973
20	Văn phòng Hội đồng nhân dân	27	4.928	3.625	1.303	8.300	13.228	-	-	13.228	55	-	122	13.106
21	Văn phòng Ủy ban nhân dân	54	7.535	6.492	1.043	24.000	31.535	-	-	31.535	108	-	173	31.362
22	Ban Quản lý Khu kinh tế CKHL	33	4.251	3.563	688	4.300	8.551	-	-	8.551	67	-	118	8.433
23	Sở Ngoại vụ	17	2.093	1.819	274	3.850	5.943	-	-	5.943	35	-	39	5.904
						107.800	107.800			107.800				107.800
IX.2	Hỗ trợ ngân sách Đảng													
IX.3	Kinh phí các hội, đoàn thể	54	16.237	12.725	3.512	17.350	33.587	-	-	33.587	236	-	275	33.312
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	21	13.670	10.165	3.505	13.350	27.020	-	-	27.020	188	-	208	26.812
2	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	10	732	725	7	1.100	1.832	-	-	1.832	15	-		1.832
3	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi	23	1.835	1.835	-	2.900	4.735	-	-	4.735	33	-	67	4.668
IX.4	Hỗ trợ các tổ chức xã hội	50	7.396	7.320	76	19.344	26.740	-	-	26.740	122	-	894	25.846
1	Hội Chữ thập đỏ	7	1.421	1.353	68	1.500	2.921	-	-	2.921	20	-	182	2.739
2	Hội Người mù	3	445	445	-	650	1.095	-	-	1.095	6	-	67	1.028
3	Hội Đồng Y	2	360	360	-	150	510	-	-	510	6	-	62	448
4	Hội Khuyến học	3	329	329	-	290	619	-	-	619	8	-	26	593
5	Liên hiệp các Hội KH & KT	10	950	950	-	6.384	7.334	-	-	7.334	15	-		7.334
6	Hội Luật gia	3	316	316	-	200	516	-	-	516	8	-	62	454
7	Hội Nhà báo	2	489	489	-	440	929	-	-	929	6	-	62	867
8	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	3	497	497	-	150	647	-	-	647	8	-	62	585
9	Hội Cựu thanh niên xung phong	3	409	409	-	750	1.159	-	-	1.159	8	-	62	1.097
10	Hội Văn học nghệ thuật	5	862	862	-	1.630	2.492	-	-	2.492	15	-	154	2.338
11	Hội Người cao tuổi	3	587	579	8	800	1.387	-	-	1.387	9	-	92	1.295
12	Hội Bảo trợ NTT-TWC-BNN	3	501	501	-	200	701	-	-	701	8	-	62	639
13	Quỹ phòng chống thiên tai	3	230	230	-	100	330	-	-	330	5	-		330
14	Đoàn đại biểu quốc hội tỉnh Bình Phước					400	400	-	-	400	-	-		400
15	Ban vì sự tiến bộ phụ nữ					200	200	-	-	200	-	-		200

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HĐ 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2019	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Trừ tính giảm biên chế và HĐ68 năm 2019	Dự toán giao năm 2019 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,...			Tỷ lệ %	Số tiền					
16	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Bình Phước		-			500	500			500				500
17	Chỉ cho chính sách dân tộc		-			5.000	5.000			5.000				5.000
X	Chương trình mục tiêu nguồn vốn TW		-			13.735	13.735	-	-	13.735				13.735
1	Trường Cao đẳng nghề Tôn Đức Thắng					3.000	3.000			3.000				3.000
2	Sở Lao động - TB&XH					2.985	2.985			2.985				2.985
3	Ban quản lý Vườn quốc gia Bù Gia Mập					7.750	7.750			7.750				7.750
XI	Chỉ an ninh-quốc phòng địa phương		-			203.738	203.738	-	-	203.738				203.738
1	Bộ CHQS tỉnh					95.261	95.261			95.261				95.261
2	Bộ CH Bộ đội Biên phòng					20.350	20.350			20.350				20.350
3	Công an tỉnh					63.127	63.127			63.127				63.127
4	Chỉ Quốc phòng - An ninh biên giới					25.000	25.000			25.000				25.000
XII	Chỉ khác ngân sách					12.210	12.210			12.210				12.210
	Tổng cộng	5.875	740.663	577.976	162.687	1.702.696	2.443.359	1	40.014	2.403.345	9.782	1.600	7.523	2.394.222



SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH

CHỖ NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH - DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2019

(Bảng hàng kèm theo Nghị quyết số 01/NQ - HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: triệu đồng.

STT	Huyện, thị thuộc tỉnh	Tổng số	Trong đó		
			Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	Bổ sung nguồn CCTL
1	2	3 = 4+5+6	4	5	6
Tổng số		4.054.773	2.553.278	1.222.495	279.000
1	Thành phố Đồng Xoài	185.889	97.657	88.232	-
2	Thị xã Bình Long	100.451	0	93.451	7.000
3	Thị xã Phước Long	155.659	124.047	31.612	-
4	Huyện Đồng Phú	375.707	231.973	132.734	11.000
5	Huyện Lộc Ninh	644.806	390.010	188.796	66.000
6	Huyện Bù Đốp	389.678	226.860	131.818	31.000
7	Huyện Bù Đăng	685.103	467.104	140.999	77.000
8	Huyện Chơn Thành	247.980	142.879	105.101	-
9	Huyện Hớn Quản	399.545	301.555	74.990	23.000
10	Huyện Bù Gia Mập	549.022	320.770	171.252	57.000
11	Huyện Phú Riềng	320.933	250.423	63.510	7.000